Tên: ……..

Nghe: …..

Lớp: S4…

Ngày: Thứ ....., ngày ...../.....

StarLink

🔹 **Mẹo 1: Phân tích hình ảnh (Picture Analysis)**

👉 Trước khi nghe câu hỏi hoặc bài nghe, hãy nhìn kỹ hình ảnh đi kèm. Tập trung vào các chi tiết như:

- **Nhân vật:** Ai trong hình? Họ đang làm gì?
- **Địa điểm:** Hình ảnh xuất hiện ở đâu? Là ngoài trời hay trong nhà?
- **Thời gian:** Có thể xác định được thời gian không? (Ví dụ: sáng, chiều, mùa xuân, mùa hè)
- **Hành động:** Họ đang làm gì trong bức tranh? (Ví dụ: ăn, chơi thể thao, học bài)

  Điều này sẽ giúp con hình dung bối cảnh và dễ dàng hiểu được nội dung bài nghe khi nghe sau đó.

📝 **Ví dụ:**

Hình ảnh có một người đàn ông đang đứng bên máy tính.

- **Nhân vật:** Người đàn ông.
- **Địa điểm:** Bàn làm việc, trong văn phòng.
- **Hành động:** Anh ấy đang làm việc.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-2_test-2_part-4

Part 4

– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What time will Oliver arrive at his cousin's house?



A ☐ B ☐ C ☑

1 What does Oliver hope to do?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

2 What has Oliver not found yet?



A ☐

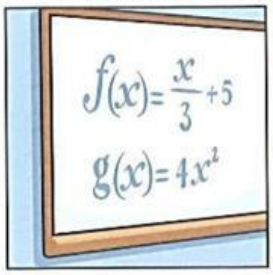


B ☐



C ☐

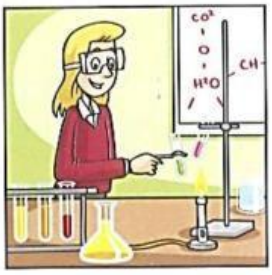
3 Which homework will Oliver take?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What must Oliver remember to take?



A ☐



B ☐



C ☐

5 Who must Oliver send a message to?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

🔹 **Mẹo 2: Chú ý bẫy trong bài nghe (Watch Out for Traps)**

👉 Trong khi nghe, hãy lưu ý những yếu tố dễ gây hiểu nhầm như:

• **Thông tin bị thay đổi:** Thường có 2–3 mốc thời gian hoặc lựa chọn, nhưng đáp án đúng là thông tin cuối cùng.

• **Câu phủ định:** Nếu nghe thấy *can't*, *don't*, *not*, hãy loại bỏ thông tin đi kèm ngay sau đó.

• **Từ khóa báo hiệu thay đổi:** Từ như *but*, *actually*, *so*, *in the end* thường xuất hiện ngay trước đáp án đúng.

📝 **Ví dụ:**

Câu hỏi: **What time** is the basketball practice?

A. 4:00 B. 4:30 C. 5:00

Bài nghe:

"The coach said practice would begin at **four o'clock (A)**, but then he changed it to **five (C)**. Actually, he just confirmed it'll start at **half past four (B)**."

✅ **Đáp án đúng: B**

Vì "**Actually**..." → báo hiệu thông tin chính xác cuối cùng.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-cambridge-a2-key-for-schools-test-4-part-1

Listening

PART 1 **Questions 1-5**

For each question, choose the correct picture.

Play audio

1. What was the weather like on Sunday?



A



B



C

LIVEWORKSHEETS

2. What will they do at the weekend?



A



B



C

3. How much did the boy's shorts cost?



A



B



C

4. What will they do on Monday?



A



B



C

5. What time will the girl's father meet her teacher?



A



B



C

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……...

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngữ pháp: …..

Nghe: …..

Mini Test: …..

Entertainment - Listening Intensive

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**briefcase** (n)	cặp tài liệu	4	**sunbathe** (v)	tắm nắng
2	**get off** (phr.v)	xuống, rời khỏi (xe buýt, tàu, máy bay...)	5	**flour** (n)	bột mì
3	**department store** (n)	cửa hàng bách hóa	6	**underground** (n)	tàu điện ngầm

- ***Note**: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*
- Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Complete the sentences with the PAST CONTINUOUS form of the verbs in brackets.

*0. Yesterday at 6 p.m., we were having **(have)** dinner.*

1. Harry _____ **(not listen)**, so he didn't know how to do the exercise.
2. Kate was lying on the beach and Anna _____ **(eat)** an ice cream.
3. My eyes were closed, but I _____ **(not sleep)**.
4. At 1 a.m., Fred _____ still _____ **(chat)** with his friends on Facebook.
5. _____ you and Zoe _____ **(argue)**?

II. Complete the text with the PAST CONTINUOUS form of the verbs in the box.

~~rain~~	stand	wear	leave	follow	not wear

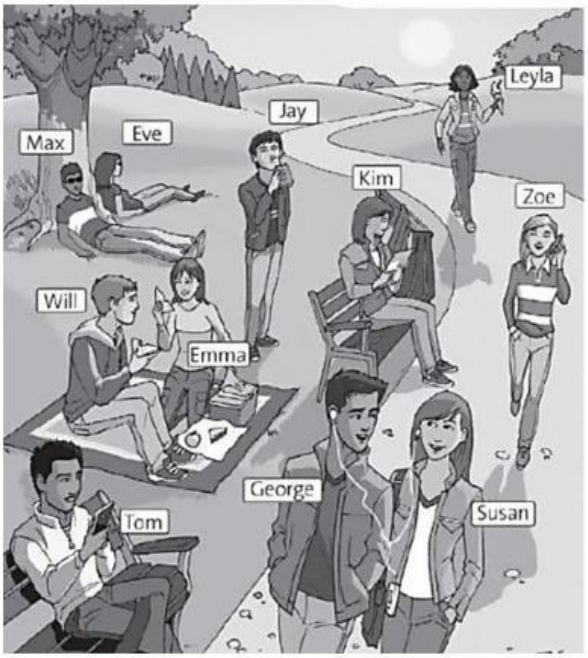
When I got off the coach in London, the weather was awful. It **(0)** *was raining* and there was a cold wind. A short, fat man, who **(1)** _____ a hat and was carrying a small briefcase, got off after me. It was five o'clock and lots of people **(2)** _____ work and were hurrying to catch the bus or the underground. I **(3)** _____ a raincoat so I went into a department store and bought a cheap umbrella. When I came out, the short, fat man from the bus **(4)** _____ outside the department store. **(5)** _____ he _____ me?



LIVEWORKSHEETS

III. What was happening at the park yesterday afternoon? Complete the sentences, using the verbs and phrases below using the PAST CONTINUOUS.

~~text~~	shine
phone someone	sunbathe
listen to music	have a picnic



0. Tom *was texting*.

1. Will and Emma _____ .

2. Max and Eve_____ .

3. George and Susan_____ .

4. Zoe _____ .

5. The sun _____ .

IV. What were you doing at these times? Write true answers about yourself using the PAST CONTINUOUS.

0. *What were you doing at 1.30 p.m. yesterday?*

→ *I was visiting my grandparents*.

1. What were you doing on this day last year?

→ _____.

2. What were you doing at 7.30 p.m. yesterday?

→ _____.

3. What were you doing at 10.30 p.m. yesterday?

→ _____.

4. What were you doing at 3 a.m. this morning?

→ _____.

5. What were you doing at 8.30 a.m. this morning?

→ _____.

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-2_test-3_part-4

Part 4
– 5 questions –

Listen and tick (✔) the box. There is one example.

What time will Sophia's family leave home tomorrow?



A ☐ B ☐ C ☑

1 What must Sophia put in her backpack tonight?



A ☐ B ☐ C ☐

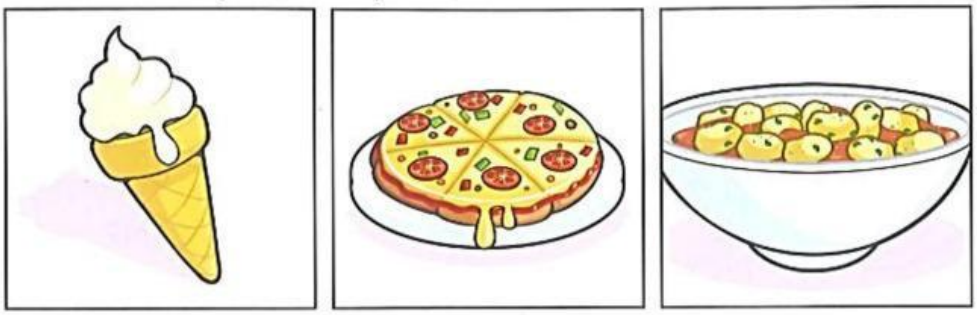
2 Where is the hotel?



A ☐ B ☐ C ☐

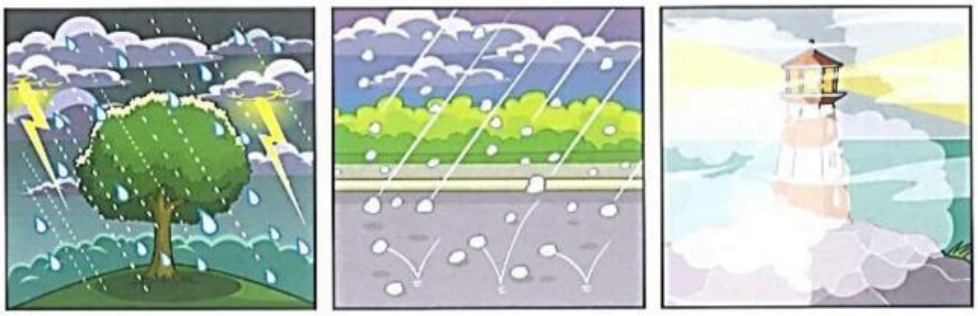
LIVEWORKSHEETS

3 Which new food will Sophia eat?



A ☐ B ☐ C ☐

4 What will the weather be like?



A ☐ B ☐ C ☐

5 What is Sophia going to do on holiday?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS